

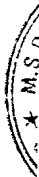


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Cheung, Yipsang	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Liu, Yongxin, Michael	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số: 215 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán của tài ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") từ trang 3 đến trang 19. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty bao gồm giá trị thiết bị bồn chứa CNG Composites để phục vụ cho dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" với số tiền 28.150.395.000 đồng. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án này. Ngày 05 tháng 8 năm 2011, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã có Công văn số 731/KMN-QLĐT chấp thuận nhận mua lại các thiết bị bồn chứa CNG Composites với số tiền 28.167.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn chưa ký hợp đồng mua bán thiết bị. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty sẽ bán được các thiết bị bồn chứa CNG Composites bằng giá gốc, theo đó không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các thiết bị này.



Khánh Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

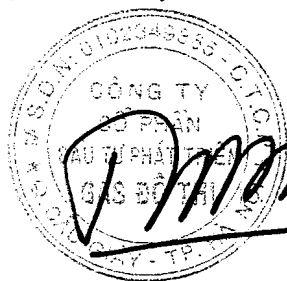
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		323.318.274.808	311.405.751.607
(100=110+120+130+140+150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4	141.831.486.344	156.450.469.136
1. Tiền		111		10.865.741.391	11.307.669.136
2. Các khoản tương đương tiền		112		130.965.744.953	145.142.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5	5.241.396.324	3.944.556.395
1. Đầu tư ngắn hạn		121		5.241.396.324	3.944.556.395
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		107.719.399.143	93.893.511.179
1. Phải thu khách hàng		131		89.790.265.464	87.721.934.978
2. Trả trước cho người bán		132		4.834.354.360	3.782.560.314
3. Các khoản phải thu khác		135	6	15.645.410.549	3.529.217.146
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		(2.550.631.230)	(1.140.201.259)
IV. Hàng tồn kho		140	7	59.293.710.274	50.159.938.238
1. Hàng tồn kho		141		59.293.710.274	50.159.938.238
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		9.232.282.723	6.957.276.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		435.325.894	352.828.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		7.825.977.193	5.758.667.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		5.638.556	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		158		965.341.080	845.781.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		17.574.775.434	26.593.648.834
(200=220+260)					
I. Tài sản cố định		220		7.990.074.926	7.660.511.229
1. Tài sản cố định hữu hình		221	8	5.504.549.701	6.517.229.762
- Nguyên giá		222		9.739.877.854	9.625.255.127
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(4.235.328.153)	(3.108.025.365)
2. Tài sản cố định vô hình		227		38.929.736	56.906.767
- Nguyên giá		228		223.461.818	223.461.818
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(184.532.082)	(166.555.051)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	9	2.446.595.489	1.086.374.700
II. Tài sản dài hạn khác		260		9.584.700.508	18.933.137.605
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	10	9.004.922.076	18.353.359.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		355.792.367	355.792.367
3. Tài sản dài hạn khác		268		223.986.065	223.986.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		340.893.050.242	337.999.400.441

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		136.048.139.358	124.165.567.145
I. Nợ ngắn hạn	310		135.765.339.389	123.933.264.616
1. Phải trả người bán	312		119.549.449.610	110.633.855.365
2. Người mua trả tiền trước	313		7.443.677.196	4.048.012.963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	49.614.535	1.783.574.317
4. Phải trả người lao động	315		718.210.338	641.605.189
5. Chi phí phải trả	316		615.110.764	710.453.110
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.668.729.879	5.088.953.781
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.692.661.226	1.025.909.650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.885.841	900.241
II. Nợ dài hạn	330		282.799.969	232.302.529
1. Phải trả dài hạn khác	333		23.775.000	23.775.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		259.024.969	208.527.529
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		204.844.910.884	213.833.833.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	204.844.910.884	213.833.833.296
1. Vốn điều lệ	411		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(813.624)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.000.778	806.000.778
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.790.614.594	1.790.614.594
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
7. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.268.735.802)	6.721.000.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		340.893.050.242	337.999.400.441



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	364.560.721.456	293.980.006.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	41.675.910	15.626.529
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	364.519.045.546	293.964.379.995
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15	359.121.798.252	288.458.792.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.397.247.294	5.505.587.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.653.386.221	13.193.258.835
7. Chi phí tài chính	22		35.940.675	200.462.394
8. Chi phí bán hàng	24		4.232.616.885	3.051.826.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.046.664.539	11.966.134.839
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(2.264.588.584)	3.480.422.346
11. Thu nhập khác	31		312.497.214	725.679.954
12. Chi phí khác	32		460.644.666	1.135.669.075
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(148.147.452)	(409.989.121)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.412.736.036)	3.070.433.225
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	1.031.155.939
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(2.412.736.036)	2.039.277.286
17. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	(131)	89



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

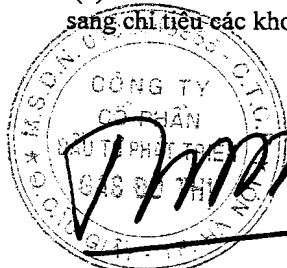
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	401.172.720.508	328.916.221.459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(408.118.125.347)	(319.758.733.851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.291.875.813)	(5.426.757.831)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.238.890)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.557.571.459)	(2.853.566.842)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.744.738.681	1.699.995.129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.783.169.142)	(5.696.578.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.838.521.462)	(3.119.420.898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.345.811.578)	(34.838.468.536)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.227.639.929)	(68.502.350.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	24	11.930.800.000	93.884.560.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.429.232.239	14.030.200.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.786.580.732	4.573.942.385
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.100.000.000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.100.000.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(565.125.000)	(2.760.292.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(565.125.000)	(2.760.292.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.617.065.730)	(1.305.771.373)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156.450.469.136	193.073.584.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.917.062)	64.991.585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	141.831.486.344	191.832.804.809

(*) Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác bao gồm số chuyển từ chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn sang chỉ tiêu các khoản tương đương tiền với số tiền 11.138.800.000 đồng.



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 11 ngày 11 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 110 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 104).

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 6 ngày 13 tháng 7 năm 2012 và chi nhánh tại Vũng Tàu - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102349865 ngày 5 tháng 9 năm 2011, thay đổi lần 4 ngày 02 tháng 7 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính bán niên này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số dư khoản mục phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu khó đòi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt với số tiền là 2.491.394.059 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.553.894.059 VND). Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt ra tòa. Theo phán quyết của Tòa án, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt có nghĩa vụ thanh toán cả gốc và lãi cho Công ty. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được 62.500.000 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có thể thu hồi một phần khoản công nợ này trong năm 2012, theo đó quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.245.697.029 VND.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/6/2012**

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả để thuê 742 m² văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê 1.206.698 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê được thanh toán trong 10 năm, mỗi năm trả 2 lần. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 813.624 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 43.207.827 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	69.932.290	863.421.875
Tiền gửi ngân hàng	10.795.809.101	8.944.247.261
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	130.965.744.953	145.142.800.000
	<u>141.831.486.344</u>	<u>156.450.469.136</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	3.050.695.507	2.798.085.899
Tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" (*)	12.399.793.610	-
Các khoản phải thu khác	194.921.432	731.131.247
	15.645.410.549	3.529.217.146

(*) Căn cứ theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/TT/HIPC.12 ngày 24 tháng 4 năm 2012 về việc chấm dứt Hợp đồng thuê lại đất trước thời hạn lô đất C5b khu C - Khu Công nghiệp Hiệp Phước giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước sẽ hoàn lại cho Công ty số tiền thuê đất là 12.399.793.610 VND trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	18.040.000
Nguyên liệu, vật liệu	13.973.735.890	12.687.103.348
Công cụ, dụng cụ	9.997.846	56.789.720
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.691.231.546	8.795.727.602
Hàng hoá (*)	28.618.744.992	28.602.277.568
	59.293.710.274	50.159.938.238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	59.293.710.274	50.159.938.238

(*) Số dư hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm giá trị thiết bị bồn chứa CNG Composites để phục vụ cho dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" với số tiền 28.150.395.000 đồng. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty đã quyết định dừng triển khai dự án này. Ngày 05 tháng 8 năm 2011, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã có Công văn số 731/KMN-QLĐT chấp thuận nhận mua lại các thiết bị bồn chứa CNG Composites với số tiền 28.167.000.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn chưa ký hợp đồng mua bán thiết bị. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty sẽ bán được các thiết bị bồn chứa CNG Composites bằng giá gốc, theo đó không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các thiết bị này.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	248.312.772	1.494.762.818	666.911.793	7.215.267.744	9.625.255.127
Mua trong kỳ	-	-	74.622.727	40.000.000	114.622.727
Tại ngày 30/6/2012	248.312.772	1.494.762.818	741.534.520	7.255.267.744	9.739.877.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	135.598.916	970.719.967	482.691.007	1.519.015.475	3.108.025.365
Khấu hao trong kỳ	20.677.524	122.875.284	67.008.272	916.741.708	1.127.302.788
Tại ngày 30/6/2012	156.276.440	1.093.595.251	549.699.279	2.435.757.183	4.235.328.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	92.036.332	401.167.567	191.835.241	4.819.510.561	5.504.549.701
Tại ngày 31/12/2011	112.713.856	524.042.851	184.220.786	5.696.252.269	6.517.229.762

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 387.060.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 364.760.554 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.086.374.700	942.059.912
Tăng	1.360.220.789	32.400.294.452
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	3.134.937.174
Kết chuyển sang chi phí	-	915.000.909
Giảm khác	-	28.206.041.581
Số dư cuối kỳ	2.446.595.489	1.086.374.700

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.353.359.173	13.289.364.709
Tăng trong kỳ	2.868.748.339	7.134.809.344
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	944.645.791	2.070.814.880
Giảm tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" (*)	11.272.539.645	-
Số dư cuối kỳ	9.004.922.076	18.353.359.173

(*) Căn cứ theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/TT/HIPC.12 ngày 24 tháng 4 năm 2012, Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước sẽ chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng thuê lại đất trước thời hạn lô đất C5b khu C - Khu Công nghiệp Hiệp Phước. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước sẽ hoàn lại cho Công ty số tiền thuê đất đã trả trước, theo đó Công ty chuyển sang theo dõi phải thu khác và dừng phân bổ vào chi phí.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.212.052
Thuế xuất nhập khẩu	-	34.685.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.557.571.459
Thuế thu nhập cá nhân	49.614.535	185.105.288
	49.614.535	1.783.574.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	188.700.000.000	15.480.000.000	42.394.203	-	984.613.816	337.031.314	8.060.007.783	213.604.047.116
Tăng trong năm								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.698.805.093	6.698.805.093
Trích các quỹ	-	-	-	806.000.778	806.000.778	-	-	1.612.001.556
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.588.576.614	7.588.576.614
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	132.000.000	132.000.000
Các khoản giảm khác	-	-	43.207.827	-	-	-	317.236.028	360.443.855
Số dư tại ngày 31/12/2011	188.700.000.000	15.480.000.000	(813.624)	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	6.721.000.234	213.833.833.296
Tăng trong kỳ								
Tăng khác	-	-	813.624	-	-	-	-	813.624
Giảm trong kỳ								
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.412.736.036	2.412.736.036
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	6.511.000.000	6.511.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	66.000.000	66.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2012	188.700.000.000	15.480.000.000	-	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	(2.268.735.802)	204.844.910.884

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 08 tháng 5 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số CP	Số tiền (VND)	Số CP	Số tiền (VND)
ENN Energy	8.282.000	82.820.000.000	8.282.000	82.820.000.000
Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.700.000	67.000.000.000	6.700.000	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	3.138.000	31.380.000.000	3.138.000	31.380.000.000
	18.870.000	188.700.000.000	18.870.000	188.700.000.000

13. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và thi công, lắp đặt, đầu tư, vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 là liên quan đến hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng và thi công, lắp đặt, đầu tư, vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 14 và số 15.

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	361.023.051.688	293.980.006.524
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.537.669.768	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.560.721.456	293.980.006.524
Các khoản giảm trừ doanh thu	41.675.910	15.626.529
Doanh thu thuần	364.519.045.546	293.964.379.995

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	355.747.797.816	288.458.792.426
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.374.000.436	-
	359.121.798.252	288.458.792.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	7.797.046.597	7.479.950.162
Chi phí nhân công	8.124.493.796	5.766.422.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	684.635.849	407.393.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.591.906.828	9.716.036.026
	26.198.083.070	23.369.802.528

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.412.736.036)	2.039.277.286
Trừ: Thù lao Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Trừ: Giám khác	-	300.765.429
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.478.736.036)	1.672.511.857
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(131)	89

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	447.685.082	447.685.082

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.438.777.556	4.467.245.402
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.646.995.888	17.868.981.608
Sau năm năm	10.744.036.334	17.868.981.608
	34.829.809.778	40.205.208.618

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 742 m² tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê 1.206.698 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và (lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.831.486.344	156.450.469.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.885.044.783	90.110.950.865
Đầu tư ngắn hạn	5.241.396.324	3.944.556.395
Tài sản tài chính khác	262.486.065	262.486.065
Tổng cộng	250.220.413.516	250.768.462.461
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	125.241.954.489	115.746.584.146
Chi phí phải trả	615.110.764	710.453.110
Công nợ tài chính khác	1.692.661.226	1.025.909.650
Tổng cộng	127.549.726.479	117.482.946.906

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải và Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Sản xuất Phi Kha Miền Bắc với số dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 6.841.174.729 VND. Ngoài các khoản phải thu này, Công ty đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và không bao gồm tiền lãi do Công ty không có các khoản vay chịu lãi suất. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	125.218.179.489	23.775.000	125.241.954.489
Chi phí phải trả	615.110.764	-	615.110.764
Công nợ tài chính khác	1.692.661.226	-	1.692.661.226
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	115.722.809.146	23.775.000	115.746.584.146
Chi phí phải trả	710.453.110	-	710.453.110
Công nợ tài chính khác	1.025.909.650	-	1.025.909.650

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Số liệu được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.831.486.344	-	141.831.486.344
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.885.044.783	-	102.885.044.783
Đầu tư ngắn hạn	5.241.396.324	-	5.241.396.324
Tài sản tài chính khác	38.500.000	223.986.065	262.486.065
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.450.469.136	-	156.450.469.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.110.950.865	-	90.110.950.865
Đầu tư ngắn hạn	3.944.556.395	-	3.944.556.395
Tài sản tài chính khác	38.500.000	223.986.065	262.486.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	868.024.320	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	19.009.861.544	19.717.791.552
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	330.261.791.975	301.248.663.053
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	546.789.455	681.491.870
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Trung	10.318.182	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	611.698.666	-

Số dư với các bên liên quan:

Phải trả thương mại

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	113.730.098.947	91.544.187.873
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	1.394.043.967	8.874.623.345
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	48.397.600	53.532.249
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Trung	4.960.000	-

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét.



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng